BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 183 /GPMT-BNNMT	*Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản số 119/VGC-TN ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên về việc hoàn thiện, chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2" (Khu số 2, diện tích 120,72 ha) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên, địa chỉ tại Nhà điều hành Khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2" (Khu số 2, diện tích 120,72 ha) tại phường Bá Xuyên và phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Bá Xuyên và phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 4601598818 do Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2022, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 25 tháng 12 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8565716888 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên cấp, chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 3 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 4601598818.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không bao gồm chế biến, bảo quản thủy sản; giết mổ gia súc, gia cầm; sản xuất dầu, mỡ động vật; sản xuất đường)	C 10 (không bao gồm mã C 103, C 10101, C 10401, C 1072)
2	Sản xuất đồ uống (không bao gồm sản xuất cồn công nghiệp)	C 11
3	Dệt (không bao gồm công đoạn sản xuất có nhuộm; giặt mài hoặc nấu sợi)	C 13
4	Sản xuất trang phục (không bao gồm sản xuất sản phẩm từ da lông thú)	C 14 (không bao gồm mã C142)
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm: thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú) (trừ mã ngành C1511)	C 15 (không bao gồm mã C 1511)
6	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	C 161
7	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C 162
8	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	C 1702
9	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C 1709
10	In sao chép bản ghi các loại	C 18
11	Sản xuất khí công nghiệp	C 20111
12	Sản xuất hóa chất hữu cơ cơ bản khác	C 20114
13	Sản xuất plastic nguyên sinh	C 20131
14	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	C 20221
15	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa	C 20231
16	Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C 20232
17	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu	C 2029
18	Sản xuất sợi nhân tạo	C 20300
19	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C 21
20	Sản xuất sản phẩm từ cao su (không có hoạt động chế biến mủ cao su)	C 221
21	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C 222
22	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (chỉ sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO đồng thời không có công đoạn tinh chế silic)	C 231

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (không bao gồm sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao)	C 239 (không bao gồm mã C2393, C2394)
24	Đúc kim loại (chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: cán; kéo; đúc từ phôi nguyên liệu)	C 243
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị), không bao gồm sản xuất vũ khí và đạn dược; các cơ sở gia công xi mạ	C 25 (không bao gồm C 252)
26	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học (gồm: các cơ sở sản xuất có xi mạ, làm sạch bằng hóa chất độc hại - đây chỉ là một công đoạn trong quy trình sản xuất không phải gia công xi mạ, làm sạch bằng hóa chất độc hại; Ưu tiên thu hút dự án không có công đoạn gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài)	C 26
27	Sản xuất thiết bị điện (bao gồm các cơ sở sản xuất có xi mạ, làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định pháp luật về hóa chất - đây chỉ là một công đoạn trong quy trình sản xuất không phải gia công xi mạ, làm sạch bằng hóa chất độc)	C 27
28	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C 28
29	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C 29
30	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C 309
31	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C 31
32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (không bao gồm sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan)	C 32 (không bao gồm C 321)
33	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C 33
34	Điện mặt trời	D 35123
35	Truyền tải và phân phối điện	D 3513
36	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (không sản xuất khí đốt từ than đá)	D 3520
37	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D 3530
38	Hoạt động trung gian hoặc đại lý điện, khí đốt	D 3540
39	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E 36
40	Thoát nước và xử lý nước thải	E 37
41	Lắp đặt hệ thống điện	F 4321
42	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	G 4659

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
43	Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ	G 466
44	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	G 46713
45	Vận tải hàng hóa hàng không	H 512
46	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H 521
47	Bốc xếp hàng hóa đường bộ	H 52242
48	Bốc xếp hàng hóa loại khác	H 52249
49	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	H 5225
50	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H 5229
51	Bưu chính và chuyển phát	H 53
52	Dịch vụ lưu trú	I 55
53	Dịch vụ ăn uống	I 56
54	Hoạt động viễn thông	K 61
55	Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động liên quan	K 62
56	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác	K 63
57	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)	L 64
58	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (không bao gồm đất ở)	M 681 (không bao gồm mã M 68101, M 68103)
59	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác	N 70200
60	Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật	N 71
61	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	N 72
62	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	N 74
63	Cho thuê hoạt động	O 77
64	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	O 82
65	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	R 8620
66	Hoạt động dịch vụ trung gian cho các dịch vụ y tế, nha khoa và dịch vụ y tế khác	R 8691
67	Hoạt động y tế dự phòng	R 8692
68	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông	T 951

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 296,24 ha. Trong đó:

+ Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật: 120,72 ha (Khu số 2).

+ Tiếp tục thực hiện: 175,52 ha (Khu số 1).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày *.28.* tháng *.6...* năm 2033).

Điều 4. Giao Cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên;
- Lưu: VT, MT, TT.12.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Từ nhà điều hành của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 02: Từ nhà vệ sinh của trạm xử lý nước thải tập trung (trạm XLNTTT).

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 03: Từ phòng thí nghiệm của trạm XLNTTT.

- Nguồn số 04: Từ khu vực phòng chứa chất thải sinh hoạt, phòng chất thải rắn công nghiệp thông thường và khu vực hóa chất.

- Nguồn số 05: Từ hệ thống xử lý mùi của trạm XLNTTT.

- Nguồn số 06: Từ các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Công (nước thải từ mương quan trắc tự chảy ra suối Na Giang, sau đó chảy ra sông Công).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải ra suối Na Giang thuộc địa phận thôn Na Chùa, phường Bá Xuyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2379335,01; Y = 430792,67.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106^{o}30', múi chiếu 3^o)

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m^3/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 0,9) đến hết ngày 31/12/2031; áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (F ≤2.000, cột A) kể từ ngày 01/01/2032 và theo đề nghị của Chủ đầu tư, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết 31/12/2031	Từ 01/01/2032		
1	Lưu lượng	m^3	-	-	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	^oC	40	≤ 40	-	
3	pH	-	6 - 9	6 – 9	-	
4	COD	mg/L	60,75	≤ 65	-	
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	40,5	≤ 40	-	
6	Amoni (N-NH_4^+), tính theo N	mg/L	4,05	≤ 5,0	-	
7	Độ màu	Pt/Co	50	≤ 50	03 tháng/lần	-
8	BOD_5 (20^oC)	mg/L	24,3	≤ 40		-
9	Asen (As)	mg/L	0,0405	≤ 0,05		-
10	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,00405	≤ 0,001		-
11	Chì (Pb)	mg/L	0,081	≤ 0,1		-
12	Cadimi (Cd)	mg/L	0,0405	≤ 0,02		-
13	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	0,0405	≤ 0,1		-
14	Crom (III)	mg/L	0,162	-		-
15	Tổng Crom (Cr)	mg/L	-	≤ 0,5		-
16	Đồng (Cu)	mg/L	1,62	≤ 1,0		-
17	Kẽm (Zn)	mg/L	2,43	≤ 1,0		-
18	Niken (Ni)	mg/L	0,162	≤ 0,1		-
19	Mangan (Mn)	mg/L	0,405	≤ 2,0		-
20	Sắt (Fe)	mg/L	0,81	≤ 2,0		-
21	Tổng xianua	mg/L	0,0567	-		-
22	Xianua	mg/L	-	≤ 0,2		-
23	Tổng phenol	mg/L	0,081	≤ 1,0		-
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,05	-		-
25	Dầu mỡ khoáng	mg/L	-	≤ 1,0		-
26	Sunfua (S^{2-})	mg/L	0,162	≤ 0,2		-
27	Florua (F^-)	mg/L	4,05	≤ 3,0		-
28	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	16,2	≤ 20		-
29	Tổng Phốt pho (T- P)	mg/L	3,24	≤ 4,0		-
30	Clorua (Cl^-)	mg/L	405	≤ 500		-
31	Clo dư	mg/L	0,81	≤ 1,0		-
32	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	3.000	-		-
33	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/ 100mL	-	≤ 3.000		-

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết 31/12/2031	Từ 01/01/2032		
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	-		-
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0	-		-
36	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 3,0		-
37	Formaldehyde (HCHO) (1)	mg/L	-	≤ 1,0		-
38	1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$) (2)	mg/L	-	≤ 0,05		-
39	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	≤ 5,0		-
40	Pentachlorophenol (C_6Cl_5OH) (3)	mg/L	-	≤ 0,001		-
41	Diethylhexylphthalate (DEHP) (4)	mg/L	-	≤ 0,02		-
42	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,0405	-	01 năm/lần	-
43	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	0,243	-		-
44	Tổng PCB	mg/L	0,00243	-		-

Ghi chú:

(1): Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C20231, C20232;

(2): Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C20231, C20232;

(3): Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C161, C162, C20131

(4): Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C20131, C222.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom qua 02 bể tự hoại (thể tích là 4,64 m^3 và 7,37 m^3), sau đó dẫn về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 02: Được thu gom qua 01 bể tự hoại (thể tích 4,62 m^3), sau đó dẫn về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 03, 04 và 05 được thu gom bằng đường ống về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong KCN được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đấu nối nước thải của KCN và được thu gom về trạm XLNTTT để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Tách rác thô → Bể gom nước thải → Thiết bị tách rác tinh → Bể tách cát, tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 1 → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể tuần hoàn → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 2 → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Suối Na Giang → Sông Công.

- Công suất thiết kế: 2.000 m^3/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H_2SO_4, PAC, HCl, NaOCl, A-Polymer, C-Polymer, Methanol (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Thông số lắp đặt: pH, nhiệt độ, COD, TSS, lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo dõi, giám sát (Công văn số 5563/SNNMT-BVMT ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về kết nối dữ liệu hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục Khu công nghiệp Sông Công II – giai đoạn 2).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố cho trạm XLNTTT (mô đun 01) có thể tích 2.000 m^3. Đáy và thành hồ được đầm chặt và lót lớp chống thấm HDPE và lớp vải địa kỹ thuật đảm bảo chống rò rỉ, không thẩm thấu nước ra môi trường.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp trạm XLNTTT gặp sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục hoặc thông qua chương trình giám sát nước thải đầu ra định kỳ hoặc đột xuất: Ngưng vận hành hệ thống và đóng van cửa xả nước thải ra ngoài môi trường; nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố; rà soát toàn bộ trạm XLNTTT để kịp thời phát hiện ra sự cố và khắc phục sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm qua máy tách rác tinh về bể tách cát, tách dầu mỡ để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận của Trạm XLNTTT: Điều chỉnh giảm lưu lượng đi vào hệ thống xử lý, lượng còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Điều hướng, dẫn nước thải sau xử lý về hồ sự cố cho đến khi nước thải đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của trạm XLNTTT để tiếp tục xử lý, lúc này nước thải từ hồ sự cố được bơm qua máy tách rác tinh về bể tách cát, tách dầu mỡ để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp lưu lượng đầu vào lớn hơn công suất thiết kế: Tạm thời lưu chứa một phần nước thải vào hồ sự cố, đồng thời xác định doanh nghiệp xả thải với lưu lượng lớn,

vượt công suất đã đăng ký; yêu cầu doanh nghiệp đó điều chỉnh lưu lượng xả nước thải, đảm bảo công suất thiết kế của Trạm XLNTTT. Nước thải từ hồ sự cố được bơm qua máy tách rác tinh về bể tách cát, tách dầu mỡ để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được bơm qua máy tách rác tinh về bể tách cát, tách dầu mỡ để xử lý.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của trạm XLNTTT của KCN, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm XLNTTT, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm XLNTTT.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào	
			Đến ngày 31/12/2031	Từ ngày 01/01/2032
1	Nhiệt độ	^oC	40	≤ 40
2	Độ màu	Pt/Co	150	≤ 100
3	pH	-	6 - 9	6 - 9
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD_5 ở 20^oC)	mg/L	150	≤ 150
5	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	mg/L	250	≤ 250
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100	≤ 80
7	Asen (As)	mg/L	0,0405	≤ 0,05
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,00405	≤ 0,001
9	Chì (Pb)	mg/L	0,081	≤ 0,1
10	Cadimi (Cd)	mg/L	0,0405	≤ 0,02
11	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	0,0405	≤ 0,1
12	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	0,162	-
13	Tổng Crom (Cr)	mg/L	-	≤ 0,5
14	Đồng (Cu)	mg/L	2	≤ 3
15	Kẽm (Zn)	mg/L	3	≤ 1
16	Niken (Ni)	mg/L	0,162	≤ 0,1
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,405	≤ 2

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào	
18	Sắt (Fe)	mg/L	5	≤ 5
19	Tổng Xianua	mg/L	0,0567	-
20	Xianua (CN^-)	mg/L	-	≤ 0,2
21	Tổng phenol	mg/L	0,081	≤ 1,0
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10	-
23	Dầu mỡ khoáng	mg/L	-	≤ 5
24	Sunfua (S^{2-})	mg/L	0,162	≤ 0,2
25	Florua (F^-)	mg/L	4,05	≤ 3
26	Amoni (N-NH_4^+), tính theo N	mg/L	10	≤ 10
27	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	60	≤ 60
28	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	6	≤ 6
29	Clorua (Cl^-)	mg/L	405	≤ 500
30	Clo dư	mg/L	2	≤ 2
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	0,0405	-
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/L	0,243	-
33	Tổng PCB	mg/L	0,00243	-
34	Coliform	vi khuẩn/ 100 mL	5.000	-
35	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	-	≤ 5.000
36	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	-
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0	-
38	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 3
39	Formaldehyde (HCHO) (1)	mg/L	-	≤ 1
40	1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$) (2)	mg/L	-	≤ 0,05
41	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	≤ 30
42	Pentachlorophenol (C_6Cl_5OH) (3)	mg/L	-	≤ 0,001
43	Diethylhexylphthalate (DEHP) ($C_6H_4(CO_2C_8H_{17})_2$) (4)	mg/L	-	≤ 0,02

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào

Ghi chú:

(1): Thực hiện giám sát đối với cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C20231, C20232;

(2): Thực hiện giám sát đối với cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C20231, C20232;

(3): Thực hiện giám sát đối với cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C161, C162, C20131;

(4): Thực hiện giám sát đối với cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C20131, C222.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Trạm xử lý nước thải tập trung (mô đun 01) công suất thiết kế 2.000 m^3/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào tại bể gom nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Đầu ra tại cửa xả nước thải sau xử lý (trước khi xả ra nguồn tiếp nhận).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm XLNTTT theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước

thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp bảo đảm chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) kể từ ngày 01/01/2032.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường.

3.7. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP) và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Từ hệ thống xử lý khí thải (mùi) của mô đun 1 của trạm XLNTTT.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải: 01 dòng khí thải tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải.

- Tọa độ vị trí xả thải: X = 2379318; Y = 430819

(Theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^o, kinh tuyến trục 106^{o}30').

- Vị trí xả khí thải nằm trong Khu công nghiệp Sông Công II – giai đoạn 2, trên địa bàn phường Bá Xuyên và phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.500 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1,0; K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (đối với thông số CH_3SH) đến hết ngày 31/12/2031; áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột A) kể từ ngày 01/01/2032, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến hết 31/12/2031	Từ 01/01/2032		
1	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	50	≤ 15	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hydro sunphua (H_2S)	mg/Nm^3	7,5	≤ 6		
3	Metyl mercaptan (CH_3SH)	mg/Nm^3	15	≤ 10		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý khí thải (mùi) của

mô đun 1 tại trạm XLNTTT để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Quy trình công nghệ: Khí thải (mùi) → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ sinh học → Quạt hút → Tháp hấp thụ hóa học → Ống thoát khí thải sau xử lý.

- Công suất thiết kế: 3.500 m^3/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch hấp thụ sinh học (AirSolution 9312), dung dịch hấp thụ hóa học NaOH (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị xử lý khí thải (mùi), theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống. Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng hoạt động cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí của trạm XLNTTT.

- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

2.1. Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến ngày 31/12/2026:, cụ thể như sau:

2.1.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

2.1.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

2.2. Áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung kể từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

2.2.1. Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 6 giờ đến 18 giờ)	Tối (từ 18 giờ đến 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến 6 giờ)		
	70	65	60	-	*Khu vực E*

2.2.2. Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (từ 6 giờ đến 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến 6 giờ)		
	75	70	-	*Khu vực D*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

Chân của máy móc, thiết bị được lắp đặt đệm cao su chống rung nhằm giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại và khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 3.700 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 34.250 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 5,4 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 35.462 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa.

- Diện tích khoảng: 19,7 m^2.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường xây xung quanh, nền bê tông

- Diện tích khoảng: 13 m^2.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, rãnh thu.

- Diện tích khoảng: 102,5 m^2.

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường xây xung quanh, nền bê tông.

- Diện tích khoảng: 27,5 m^2.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố chất thải theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030; Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

6. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật với diện tích 120,72 ha trên tổng diện tích 296,24 ha của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công II giai đoạn 2" theo Quyết định số 557/QĐ-BTNMT ngày 25/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 557/QĐ-BTNMT nêu trên, cụ thể như sau:

2.1. Các hạng mục công trình:

- Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật KCN trên phần diện tích còn lại 175,52 ha, bao gồm: San nền; xây dựng hệ thống đường giao thông; hệ thống phòng cháy chữa cháy; hệ thống cung cấp điện, nước; hệ thống thông tin liên lạc; cây xanh; hệ thống thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước thải.

2.2. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

- Xây dựng hoàn thiện 02 mô đun, mỗi mô đun công suất 2.000 m^3/ngày đêm, đảm bảo tổng công suất thiết kế của trạm XLNTTT là 6.000 m^3/ngày đêm.

+ Quy trình công nghệ XLNT của 02 mô đun thuộc trạm XLNTTT: Nước thải đầu vào → Tách rác thô → Bể gom nước thải → Thiết bị tách rác tinh → Bể tách cát, tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 1 → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể tuần hoàn → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 2 → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, H_2SO_4, A-Polymer, C-Polymer, NaOCl, Methanol (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu).

+ Nước thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9 và K_f = 0,9) đến hết ngày 31/12/2031 và kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).

- Xây dựng hoàn thiện 02 hệ thống xử lý khí thải (mùi) cho 02 mô đun còn lại của trạm XLNTTT, công suất 3.500 m^3/giờ/hệ thống để xử lý khí thải.

+ Quy trình xử lý: Khí thải (mùi) → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ sinh học → Quạt hút → Tháp hấp thụ hóa học → Ống thoát khí thải sau xử lý.

- Xây dựng hồ sự cố tổng dung tích 4.000 m^3, đảm bảo tổng thể tích hồ sự cố đạt 6.000 m^3. Hồ sự cố có thành và đáy lót bằng màng chống thấm HDPE.

- Xây dựng Nhà máy nước sạch có tổng công suất khoảng 9.000 m^3/ngày đêm

3. Trong quá trình hoàn thiện hạ tầng KCN, thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ và quản lý các loại chất thải theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT).

4. Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình nêu trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét, giải quyết theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Vận hành Khu công nghiệp và trạm XLNTTT đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng; bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

7. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch; các quy định về bảo vệ môi trường của chính quyền địa phương.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.